

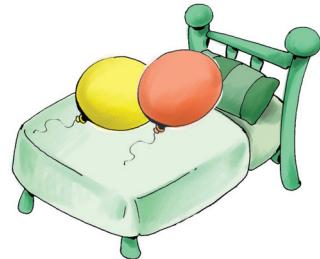
tīng lì lǐ jiě duì huà liàn xí
 聽力理解 / 對話練習 :

shàng
...上... on

 nǐ kàn chuáng shàng yǒu shén me dōng xi
 : 你看床上有什麼東西？

 chuáng shàng yǒu liǎng ge qì qiú
 : 床上有兩個氣球。

(There are two balloons on the bed.)

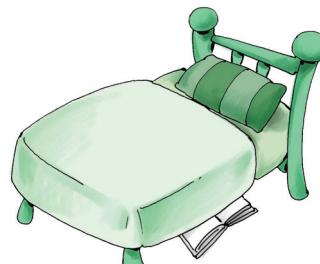


xià
...下... under

 nǐ kàn chuáng xià yǒu shén me dōng xi
 : 你看床下有什麼東西？

 chuáng xià yǒu yì běn shū
 : 床下有一本書。

(There is a book under the bed.)

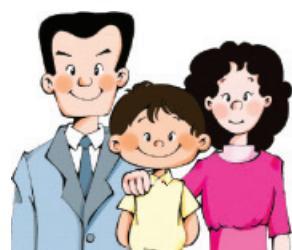


zhōng jiān
...中間... middle

 nǐ kàn dì di zhàn zài nǎ lǐ
 : 你看弟弟站在哪裡？

 dì di zhàn zài bà ba hé mā ma de zhōng jiān
 : 弟弟站在爸爸和媽媽的中間。

(My younger brother is standing between my father and my mother.)



zhōng wén
...中文... Chinese

 zhè shì shén me kè běn
 : 這是什麼課本？

 zhè shì zhōng wén kè běn
 : 這是中文課本。

